

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày
19/8/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại ~~Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)~~ **Phụ lục V Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).**

~~Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.~~

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại khoản này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do ~~Bộ Kế hoạch và Đầu tư~~ **Bộ Công Thương** quy định.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu ***như sau:***

a) Đối với linh kiện ô tô nhập khẩu ***để sản xuất, lắp ráp ô tô tiêu thụ trong nước*** thuộc nhóm 98.49 tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% cho các linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

b) Đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

3. Điều kiện áp dụng

a) Linh kiện ô tô nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Linh kiện ô tô có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xét ưu đãi (bao gồm cả linh kiện tồn kho của các kỳ xét ưu đãi trước được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng tại các kỳ xét ưu đãi sau). Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của ~~Bộ Kế hoạch và Đầu tư~~ **Bộ Công Thương** về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

a.2) Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu.

a.3) Trường hợp bộ linh kiện nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu theo nhiều nguồn, nhiều chuyến) có thân vỏ ô tô và khung ô tô thì phải đáp ứng:

Thân vỏ ô tô bao gồm tối thiểu các cụm: cụm nóc, cụm sàn, cụm sườn trái, cụm sườn phải, cụm trước, cụm sau và các mảng liên kết (nếu có) rời nhau và chưa sơn tĩnh điện;

Khung ô tô: loại có chiều dài dưới 3,7 m nhập khẩu, đã hoặc chưa liên kết với nhau, phải chưa sơn tĩnh điện; loại có chiều dài từ 3,7 m trở lên, đã hoặc chưa liên kết với nhau, được phép sơn tĩnh điện trước khi nhập khẩu.

a.4) Linh kiện ô tô nhập khẩu không có mặt hàng thuộc nhóm 87.07 (thân xe, kể cả ca-bin).

b) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (*sau đây là xe ô tô thân thiện môi trường*), doanh nghiệp không phải **khai báo** đăng ký mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

~~b.1) Doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện sản lượng tối thiểu tại kỳ đầu tiên đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế và kỳ xét ưu đãi tiếp theo liền kề; nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.~~

~~b.2) Các kỳ xét ưu đãi sau, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ sản lượng tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, các khoản 4, 6, 7 và 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản~~

~~xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.~~

c) ~~Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô~~ **được sản xuất, lắp ráp sử dụng nhiên liệu xăng, dầu:**

c.1) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 trở lên **đối với xe có sử dụng nhiên liệu xăng, dầu** ~~cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).~~

c.2) Điều kiện về mẫu xe:

~~Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu được đăng ký 01 hoặc nhiều mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trong thời gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp được thay đổi hoặc bổ sung mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký. Sản lượng của mẫu xe thay đổi hoặc bổ sung được cộng vào sản lượng chung tối thiểu để xét ưu đãi nhưng vẫn phải đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu cho từng kỳ xét ưu đãi. Mẫu xe của các nhóm xe được quy định như sau:~~

Mẫu xe đối với nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống thuộc nhóm 87.03 là xe đáp ứng đồng thời các tiêu chí: cùng tiêu chí động cơ và có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống; cùng tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe); tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km. Tiêu chí tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu của chu trình tổ hợp tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp;

Mẫu xe đối với nhóm xe mini buýt (xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02) và nhóm xe buýt/xe khách (xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm 87.02) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí khung vỏ ô tô;

Mẫu xe đối với nhóm xe tải (xe chở hàng có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và xe chuyên dùng có động cơ thuộc nhóm 87.05) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí cabin.

Việc xác định tiêu chí động cơ của mẫu xe căn cứ theo dung tích xi lanh hoặc kiểu loại hoặc công suất của động cơ nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe), khung ô tô, cabin ~~được căn cứ vào đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe ô tô và kết cấu khung vỏ xe tại bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của xe ô tô đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định~~ **được xác định theo tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất công bố (như cùng kích thước chiều dài cơ sở, cùng kích thước vết bánh xe, cùng kiểu loại cấu trúc chịu lực sát-xi liên khối**

(Unibody) hoặc sát-xi rời (Body-on-frame)). Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước có trách nhiệm công bố công khai tài liệu kỹ thuật này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có) hoặc hình thức thích hợp khác.

Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ các mẫu xe tham gia Chương trình ưu đãi thuế và thời điểm tham gia của các Mẫu xe này để làm căn cứ tính sản lượng tối thiểu.

c.3) Điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe áp dụng cho xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu).

Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu **theo một hoặc nhiều** trong các trường hợp dưới đây:

c.3.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 6, 7 và 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

~~Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.~~

c.3.2) Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 01 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống ~~đăng ký~~ trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,3 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 6, 7 và 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp của mẫu xe ~~đăng ký~~ đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.3) Trường hợp doanh nghiệp có tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 02 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống ~~đăng ký~~ trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,5 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 6, 7 và 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp hai mẫu xe ~~đăng ký~~ đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.4) Trường hợp doanh nghiệp ~~đăng ký~~ tham gia Chương trình ưu đãi thuế từ 02 nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã ~~đăng ký~~ tham gia Chương trình ưu đãi thuế trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe tương ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 6 và 7 Điều này được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc nhóm xe mà doanh nghiệp đã ~~đăng ký~~ tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi ***và không cần đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu và sản lượng chung tối thiểu của từng nhóm xe.***

c.3.5) Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại điểm ~~c.3~~ ~~c.3.1, c.3.2, c.3.3, c.3.4~~ khoản này không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 6, 7 và 8 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.

c.3.6) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô ***sử dụng nhiên liệu xăng, dầu*** xét ưu đãi theo ***các trường hợp tại*** điểm ~~c.3.2, c.3.3, c.3.4~~ ~~c.3~~ ~~khoản này (từ c.3.1 đến c.3.7)~~ có sản xuất, lắp ráp thêm xe ô tô ~~chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên~~ ***thân thiện môi trường*** thì được cộng số lượng xe ô tô ~~chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên~~ ***thân thiện môi trường*** trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu ~~và sản lượng riêng tối thiểu~~ của từng nhóm xe, mẫu xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu tương ứng để xác định sản lượng chung tối thiểu ~~và sản lượng riêng tối thiểu~~ của nhóm xe, mẫu xe khi xét ưu đãi. ***Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng thực tế xe thân thiện môi trường đáp ứng mức sản lượng tại điểm b khoản 5 Điều này thì không phải đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của xe chạy xăng, dầu của Nhóm xe tương ứng.***

c.3.7) Trường hợp doanh nghiệp nắm giữ trên 35% vốn điều lệ của các công ty sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là doanh nghiệp sở hữu) thì các công

ty sản xuất, lắp ráp xe ô tô nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định được cộng gộp sản lượng xe ô tô sản xuất, lắp ráp của các công ty đó để tính sản lượng tối thiểu khi xét điều kiện hưởng ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế. Doanh nghiệp sở hữu chịu trách nhiệm về việc xác định tổng sản lượng của các công ty sản xuất, lắp ráp xe ô tô đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ trên 35% trong kỳ xét ưu đãi thuế.

Cơ quan hải quan nơi công ty sản xuất, lắp ráp xe ô tô ~~đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế~~ thực hiện hoàn **trả tiền** thuế **nộp thừa** tương ứng với sản lượng xe ô tô do công ty đó sản xuất, lắp ráp đã xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi. Trường hợp doanh nghiệp sở hữu, công ty sản xuất, lắp ráp xe ô tô kê khai không đúng thực tế thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

c.3.8) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô để xuất khẩu thì được cộng sản lượng xe ô tô thực tế đã xuất khẩu trong kỳ xét ưu đãi thuế.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn **hoặc thay đổi** kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến **hết** ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến **hết** ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm không đạt điều kiện sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm, đồng thời được xử lý số **tiền** thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến **hết** ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

a) Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu.

Nhóm xe	Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống			
1. Sản lượng chung tối thiểu	11500	11500	23000

2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4500	4500	9000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn			
1. Sản lượng chung tối thiểu	3500	3500	7000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2000	2000	4000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	1000	1000	2000
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn			
1. Sản lượng chung tối thiểu	2500	2500	5000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1000	1000	2000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	500	500	1000
IV. Xe Minibuyt			
1. Sản lượng chung tối thiểu	330	330	660
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	165	165	330
V. Xe buýt/Xe khách			
1. Sản lượng chung tối thiểu	445	445	890
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	250	250	500

Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm c.1 khoản 3 Điều 8 Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.

Đối với kỳ xét ưu đãi thuế năm 2023, doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế được cộng sản lượng xe đã sản xuất, lắp ráp xuất xưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để xét ưu đãi nêu đáp ứng các điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

Đơn vị tính: Chiếc/năm

Nhóm xe	Sản lượng chung tối thiểu		
	2026-2027	2028-2029	2030-2032
Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh $\leq 2.500\text{cc}$	23.000	25.000	29.200
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế ≤ 5 tấn	7.000	7.600	8.800
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế > 5 tấn	5.000	5.400	6.300
Xe minibuyt	660	710	830
Xe buýt/xe khách	890	970	1.130

Mức sản lượng chung tối thiểu nêu trên áp dụng cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe bằng 30% của mức sản lượng chung tối thiểu.

Doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi 06 tháng thì sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu bằng 50% mức sản lượng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng.

b) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên ô tô thân thiện môi trường.

Nhóm xe	Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250

Đơn vị tính: Chiếc/năm

Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên	Sản lượng chung tối thiểu		
	2027	2028–2029	2030–2032
Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống	5.500	5.900	6.900
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế ≤ 5 tấn	1.600	1.700	2.000
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế > 5 tấn	1.200	1.300	1.500
Xe minibuyt	250	250	250
Xe buýt/xe khách	250	250	250

Mức sản lượng chung tối thiểu nêu trên áp dụng cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng. Doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi 06 tháng thì sản lượng chung tối thiểu bằng 50% mức sản lượng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng.

6. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô: 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình

~~ưu đãi thuế kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bắt kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.~~

76. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình A43 - “Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế” đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.49 để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&7a.”

7. Phương thức nộp hồ sơ

a) Doanh nghiệp có thể lựa chọn gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cơ quan hải quan hoặc gửi hồ sơ trực tiếp đến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa có chức năng tiếp nhận, tra cứu, xử lý hồ sơ theo quy định tại Điều này thì doanh nghiệp nộp bản scan (hoặc bản chụp) các chứng từ thuộc hồ sơ có xác nhận bằng chữ ký số của doanh nghiệp cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ và có trách nhiệm lưu trữ bản chính khi cơ quan hải quan cần đối chiếu (kèm theo bản mềm định dạng word hoặc excel).

b) Cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ; ngay sau khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan được khắc phục hoặc đáp ứng chức năng tiếp nhận, tra cứu, xử lý hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm gửi, cập nhật hồ sơ, chứng từ, chỉ tiêu thông tin tương ứng lên Hệ thống theo hướng dẫn của cơ quan hải quan.

c) Trường hợp các hồ sơ, tài liệu đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ với cơ quan hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm khai thác, sử dụng các thông tin này và không yêu cầu doanh nghiệp nộp các thành phần hồ sơ, tài liệu đó.

8. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; ~~01 bản chính;~~

a.2) Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; ~~01 bản chính;~~

a.3) Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; ~~01 bản chính;~~

a.4) Chứng từ kế toán hoặc dữ liệu quản lý nội bộ doanh nghiệp thể hiện

số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi (**trong đó bao gồm Bảng kê chi tiết số lượng linh kiện sử dụng để lắp ráp cho 01 xe đã xuất xưởng**); ~~01 bản chụp~~;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành; ~~bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp (số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi)~~;

a.6) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp; ~~bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp)~~;

a.7) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất của Nhóm 98.49:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi ~~tiếp nhận hồ sơ đăng ký~~ **đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, lắp ráp** đối với Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

~~Trường hợp doanh nghiệp có kỳ xét ưu đãi đầu tiên chưa đủ 06 tháng, doanh nghiệp nộp hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của kỳ xét ưu đãi tiếp theo.~~

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này. Trong đó:

Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

Mẫu xe đăng ký căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng của Nhóm 98.49 (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo **quyết toán** tình hình sử dụng linh kiện ô tô **để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06** ~~được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu~~, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu **theo Mẫu số 07**.

b.3) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra ~~Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số~~ **tiền** thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. ~~Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.~~

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì không được hoàn **trả tiền** thuế **đã nộp** và cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

9. Quy định áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô xuất khẩu

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô trực tiếp xuất khẩu xe ô tô hoặc bán xe ô tô cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu ra nước ngoài được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% ngay tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu, nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu doanh nghiệp có hợp đồng xuất khẩu xe ô tô hoặc có hợp đồng bán xe ô tô cho doanh nghiệp khác và doanh nghiệp này đã có hợp đồng xuất khẩu xe ô tô. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, xe ô tô được sản xuất, gia công, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu phải được xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện ô tô giao một phần hoặc toàn bộ linh kiện ô tô nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ linh kiện ô tô nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam để thuê sản xuất, gia công, lắp ráp lại theo quy định tại điểm d khoản này, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu hoặc nhận lại xe ô tô hoàn chỉnh để trực tiếp xuất khẩu hoặc bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu ra nước ngoài thì số linh kiện ô tô nhập khẩu được xem xét áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản này.

b) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Thực hiện theo quy định tại điểm khoản 2 và điểm a.2, a.3, a.4, b, c.1, c.2 khoản 3 Điều này.

c) Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

d) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh

kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu.

d.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% ngay tại thời điểm nhập khẩu phải có Hợp đồng bán xe ô tô cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu và/hoặc hợp đồng xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu ra nước ngoài và khai các thông tin này lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc trong hồ sơ hải quan theo phương thức quy định tại khoản 7 Điều này.

d.2) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu chưa có hợp đồng xuất khẩu xe ô tô hoặc chưa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất 0% ngay tại thời điểm nhập khẩu thì doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô kê khai, tính và nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa thực tế nhập khẩu theo quy định về phân loại hàng hóa, mã số hàng hóa, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hóa và mức thuế suất tương ứng theo mức thuế suất của linh kiện, bộ linh kiện đồng bộ hoặc không đồng bộ ô tô theo quy định tại điểm b.5 khoản 2.2 Chương 98 tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu; chưa áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của Chương trình ưu đãi thuế tại thời điểm nhập khẩu.

d.3) Trường hợp số linh kiện ô tô nhập khẩu đã được áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm nhập khẩu nhưng không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này thì doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện kê khai, nộp tiền thuế nhập khẩu chưa nộp và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

d.4) Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế nhập khẩu đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu do chưa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất 0% ngay tại thời điểm nhập khẩu hoặc do hết thời hạn 01 năm nhưng xe ô tô chưa thực tế xuất khẩu, sau đó xe ô tô được sản xuất, gia công, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu nêu trên đã thực tế xuất khẩu thì doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại điểm g, điểm h khoản này và quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về hải quan.

d.5) Trường hợp thông tin, chứng từ giữa doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô và doanh nghiệp xuất khẩu không khớp về số lượng xe, mẫu xe, số VIN hoặc số khung, số máy, thời điểm xuất khẩu hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu thì số xe tương ứng không được tính là xe ô tô thực tế xuất khẩu để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%.

d.6) Đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu đã được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, theo dõi, hạch toán riêng; xây dựng, lưu giữ định mức thực tế sản xuất, gia công, lắp ráp; báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện nhập khẩu;

quản lý và xử lý linh kiện hỏng, lỗi, phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư, linh kiện dư thừa phát sinh trong quá trình sản xuất, gia công, lắp ráp theo quy định của pháp luật về hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan về thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa.

d.7) Linh kiện nhập khẩu thuộc cùng một tờ khai hải quan nhập khẩu, cùng một dòng hàng, cùng một mã linh kiện chỉ được kê khai để áp dụng, hoàn hoặc xử lý thuế theo một mục đích sử dụng. Trường hợp cùng một tờ khai hải quan nhập khẩu, cùng một dòng hàng, cùng một mã linh kiện được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì doanh nghiệp phải phân bổ số lượng tương ứng theo từng mục đích sử dụng tại Mẫu số 06 và Mẫu số 07.

d.8) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu giao linh kiện ô tô nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được sản xuất từ linh kiện ô tô nhập khẩu cho doanh nghiệp khác trên lãnh thổ Việt Nam để thuê sản xuất, gia công, lắp ráp lại thì doanh nghiệp nhập khẩu là chủ thể chịu trách nhiệm kê khai, quản lý, theo dõi, hạch toán, xây dựng định mức, báo cáo quyết toán, đối chiếu hồ sơ nhập khẩu, hồ sơ sản xuất, gia công, lắp ráp lại, hồ sơ giao nhận bán thành phẩm, xe ô tô hoàn chỉnh và hồ sơ xuất khẩu để xác định số linh kiện ô tô nhập khẩu được sử dụng để sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô thực tế xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu giao toàn bộ linh kiện ô tô nhập khẩu và nhận lại xe ô tô hoàn chỉnh từ doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp lại thì doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp lại phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

Trường hợp doanh nghiệp nhận sản xuất, gia công, lắp ráp lại thực hiện gia công một phần hoặc một số công đoạn của ô tô hoàn chỉnh thì phải đáp ứng điều kiện về cơ sở, máy móc, thiết bị phù hợp với công đoạn được thuê thực hiện và thực hiện việc thông báo, quản lý, theo dõi, báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật về hải quan.

Việc giao, nhận linh kiện ô tô nhập khẩu, bán thành phẩm, xe ô tô hoàn chỉnh; thông báo cơ sở sản xuất, gia công, lắp ráp lại; thông báo hợp đồng thuê sản xuất, gia công, lắp ráp lại; quản lý, theo dõi, báo cáo quyết toán, kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

e) Trách nhiệm của doanh nghiệp xuất khẩu

Doanh nghiệp xuất khẩu xe ô tô (có hợp đồng với doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác chứng từ xuất khẩu, danh sách tờ khai xuất khẩu, danh sách số VIN hoặc số khung, số máy, chứng từ thanh toán và các chứng từ liên quan cho doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện và cơ quan hải quan khi được yêu cầu; chịu trách nhiệm

về tính chính xác của chứng từ xuất khẩu và việc xuất khẩu xe ô tô thuộc Chương trình.

Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin, chứng từ có liên quan thì doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp ô tô phải nộp thuế đối với những linh kiện ô tô không đáp ứng thông tin, chứng từ đối chiếu này.

g) Hồ sơ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% bao gồm:

g.1) Hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

g.2) Danh sách Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; hóa đơn thương mại, vận đơn hoặc chứng từ vận tải xuất khẩu;

g.3) Hợp đồng xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu;

g.4) Hợp đồng bán hàng giữa doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô và doanh nghiệp xuất khẩu (đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp bán xe cho doanh nghiệp khác để thực hiện xuất khẩu).

g.5) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô của doanh nghiệp nhận sản xuất, gia công, lắp ráp lại (đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp lại từ toàn bộ linh kiện nhập khẩu và giao lại cho doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm xe ô tô hoàn chỉnh).

h) Thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với ô tô được sản xuất, gia công, lắp ráp để xuất khẩu

Sau khi xe ô tô được sản xuất, gia công, lắp ráp từ số linh kiện ô tô nhập khẩu đã thực tế xuất khẩu ra nước ngoài và doanh nghiệp có đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh việc xuất khẩu, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm g khoản này cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để kiểm tra, xác định số linh kiện ô tô nhập khẩu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại khoản này.

Thời hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp để kiểm tra đối tượng, điều kiện áp dụng quy định tại khoản này; đối chiếu số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu, số lượng linh kiện thực tế sử dụng, định mức sử dụng linh kiện, số lượng xe ô tô thực tế xuất khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng bán xe ô tô để xuất khẩu, tờ khai hải quan xuất khẩu, số VIN hoặc số khung, số máy, chứng từ kế toán, sổ kho, hồ sơ sản xuất, gia công, lắp ráp, hồ sơ giao nhận linh kiện, bán thành phẩm, xe ô tô hoàn chỉnh trong trường hợp thuê sản xuất, gia công, lắp ráp lại và các chứng từ có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo để doanh nghiệp bổ sung theo quy định. Trường hợp có nghi vấn về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ, chứng từ, định mức sử dụng linh kiện, việc quản lý nhập - xuất - tồn, hoạt động sản xuất, gia công, lắp ráp, hoạt động thuê sản xuất, gia công, lắp ráp lại hoặc việc xuất khẩu xe ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản này, cơ quan hải quan xử lý như sau:

h.1) Đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu đã được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, cơ quan hải quan xác định số linh kiện đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại khoản này.

h.2) Đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu doanh nghiệp đã kê khai, tính và nộp thuế nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu nhưng sau đó được sử dụng để sản xuất, gia công, lắp ráp xe ô tô thực tế xuất khẩu và đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại khoản này, cơ quan hải quan xử lý hoàn trả số tiền thuế nhập khẩu nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

h.3) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này hoặc chỉ đáp ứng điều kiện đối với một phần số linh kiện ô tô nhập khẩu, cơ quan hải quan xác định số linh kiện ô tô nhập khẩu không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%; thông báo cho doanh nghiệp biết và thực hiện xử lý thuế, tiền chậm nộp theo quy định tại khoản này và quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.”

4. Bổ sung Điều 8a Nghị định số 26/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 8a. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin xuất khẩu (Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe máy điện chạy pin xuất khẩu)

1. Phạm vi áp dụng

Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện có tên tại nhóm 98.53 quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực, sử dụng điện năng từ pin hoặc bộ pin lắp trên xe (sau đây gọi là xe máy điện chạy pin), thực tế xuất khẩu ra nước ngoài.

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan kê khai, tính và nộp thuế đối với linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định; chưa áp dụng mức thuế

suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của Nhóm 98.53.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin tại Việt Nam, trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu linh kiện thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin và trực tiếp xuất khẩu hoặc bán cho doanh nghiệp khác thực hiện xuất khẩu ra nước ngoài, đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều này.

3. Điều kiện áp dụng

Doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp cơ sở sản xuất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam phù hợp với linh kiện nhập khẩu và kiểu loại xe máy điện chạy pin sản xuất, lắp ráp;

b) Có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp đối với kiểu loại xe máy điện chạy pin;

c) Linh kiện nhập khẩu có tên tại nhóm 98.53 phù hợp với hồ sơ kiểu loại xe và định mức sử dụng linh kiện nhập khẩu cho 01 xe;

d) Linh kiện nhập khẩu được doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu, được quản lý, hạch toán riêng và sử dụng trực tiếp để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu;

đ) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp bán xe máy điện chạy pin cho doanh nghiệp khác thực hiện xuất khẩu, phải có hợp đồng mua bán xe để xuất khẩu, hóa đơn bán hàng, chứng từ thanh toán và chứng từ chứng minh xe đã thực tế xuất khẩu;

e) Có khả năng đối chiếu, xác định được linh kiện nhập khẩu từ tờ khai nhập khẩu, sổ kế toán, sổ kho, quá trình đưa vào sản xuất, gia công, lắp ráp xe xuất xưởng đến tờ khai hải quan xuất khẩu trên cơ sở số khung hoặc số nhận dạng phương tiện và số nhận dạng mô tơ điện kéo (nếu có).

4. Xác định số lượng linh kiện được áp dụng thuế suất 0%

Số lượng linh kiện nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% là số lượng linh kiện thực tế đã sử dụng để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu theo hồ sơ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% tại khoản 8 Điều này, không bao gồm linh kiện đã đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi hoặc sử dụng để sản xuất xe tiêu thụ trong nước.

Linh kiện nhập khẩu phải được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ

khai hải quan nhập khẩu. Linh kiện còn tồn kho tiếp tục được theo dõi nhưng tổng thời gian theo dõi không quá 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu mà doanh nghiệp không chứng minh được linh kiện đã được sử dụng để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu thì số linh kiện này không được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% và không được xử lý tiền thuế nộp thừa. Trường hợp tiền thuế đã được xử lý không đúng quy định, doanh nghiệp phải nộp lại số tiền thuế, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

5. Thời hạn của Chương trình ưu đãi thuế xe máy điện chạy pin xuất khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình A43 - “Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế” đối với các linh kiện xe máy điện chạy pin nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.53; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&8a”.

7. Phương thức nộp hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Nghị định này.

8. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện xe máy điện chạy pin theo Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2) Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe máy điện chạy pin xuất khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.3) Bảng kê tờ khai hải quan nhập khẩu, số lượng linh kiện nhập khẩu, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp và số tiền đề nghị xử lý theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.4) Chứng từ kế toán hoặc dữ liệu quản lý nội bộ doanh nghiệp thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc chứng từ chất lượng tương đương theo quy định của pháp luật đối với xe máy điện chạy pin xuất khẩu;

a.6) Danh sách tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; hóa đơn thương mại, vận đơn hoặc chứng từ vận tải xuất khẩu;

a.7) Hợp đồng xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu;

a.8) Hợp đồng bán hàng giữa doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin và doanh nghiệp xuất khẩu (đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất, gia công, lắp ráp bán xe cho doanh nghiệp khác để thực hiện xuất khẩu);

a.9) Bảng tính định mức sử dụng linh kiện nhập khẩu cho 01 xe theo từng kiểu loại và bảng xác định số lượng linh kiện đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%:

Sau khi xe máy điện chạy pin được sản xuất, gia công, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu đã thực tế xuất khẩu ra nước ngoài và doanh nghiệp có đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh việc xuất khẩu, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để kiểm tra, xác định số linh kiện nhập khẩu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại Điều này.

Thời hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy điện chạy pin xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp để kiểm tra đối tượng, điều kiện áp dụng Chương trình; đối chiếu số lượng linh kiện nhập khẩu, số lượng thực tế sử dụng, định mức sử dụng linh kiện, số lượng xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu, tờ khai hải quan xuất khẩu, chứng từ kế toán, sổ kho và các chứng từ có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo để doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp có nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, chứng từ, định mức sử dụng linh kiện, việc quản lý nhập - xuất - tồn, hoạt động sản xuất, lắp ráp hoặc việc xuất khẩu xe, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng Chương trình và có số tiền thuế nhập khẩu đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với số linh kiện nhập khẩu đủ điều kiện, cơ quan hải quan xử lý hoàn trả số tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng Chương trình thì không được xử lý tiền thuế đã nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp được biết.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ, chứng từ, định mức sử dụng linh kiện và việc sử dụng linh kiện

nhập khẩu đúng mục đích quy định tại Điều này.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô) ~~đến ngày 31 tháng 12 năm 2027~~ như sau:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và ~~9~~ 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

b) Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

3. Điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Có hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc ~~Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc~~ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu rõ mục tiêu dự án hoặc ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác;

a.3) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện

sau:

c.1) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành còn tồn kho tại các kỳ ưu đãi trước chuyển sang để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô tại các kỳ ưu đãi sau; không bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) để sản xuất, gia công (lắp ráp) và đáp ứng:

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô có tên trong Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định số 205/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).**

Trường hợp sản phẩm chỉ được lắp ráp đơn thuần với nhau bằng những thiết bị đơn giản như vít, bu-lông, ê-cu, bằng đinh tán và không trải qua quá trình sản xuất, gia công nào để thành sản phẩm hoàn thiện thì không được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

c.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu. Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của ~~Bộ Kế hoạch và Đầu tư~~ **Bộ Công Thương** về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được **hoặc Mục IV Phụ lục II Nghị định số 205/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).**

Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 9 & Điều này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến **hết** ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến **hết** ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. ~~Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô~~

a) ~~Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô gồm:~~

a.1) ~~Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; 01 bản chính;~~

a.2) ~~Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực;~~

a.3) ~~Văn bản thông báo cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) cho cơ quan hải quan theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản chính. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất: 01 bản sao có chứng thực;~~

a.4) ~~Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực.~~

b) Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

~~Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) để đăng ký tham gia ngày sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ trong năm. Thời điểm tham gia tính từ ngày của công văn đăng ký Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trở đi.~~

5. Thời hạn của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2032.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu Mã loại hình là “A43 - Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế”; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” là “#&7b”; chỉ tiêu “Mã số hàng hóa” (mã HS) khai theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

7. Kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Sau khi tiếp nhận **hồ sơ lần đầu về đề nghị áp dụng mức thuế 0%** đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) mà doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi

qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, gia công đối chiếu với thông tin doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc ~~Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh~~, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất, gia công.

b) Kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị (đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị); kiểm tra quy trình, quy mô sản xuất, gia công (lắp ráp), tình trạng nhân lực, tình trạng máy móc thiết bị để xác định sự phù hợp về thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này theo Mẫu số 09c tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, doanh nghiệp có thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, gia công, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi. Sau khi nhận được thông báo thay đổi của doanh nghiệp hoặc khi phát hiện có dấu hiệu xác định doanh nghiệp thay đổi thông tin về cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị nhưng không thông báo với cơ quan hải quan hoặc trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp).

8. Phương thức nộp hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Nghị định này

89. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

a.1.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.1.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ~~hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp~~ (trừ trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô): ~~01 bản sao có chứng thực~~;

a.1.3) Hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp: ~~01 bản chính~~;

a.1.4) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh): ~~01 bản chính~~;

a.1.5) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô ~~đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này~~: ~~01 bản chính~~;

a.1.6) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô ~~đã đăng ký tham gia Chương trình~~ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.1.7) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.1.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô: ~~01 bản chụp~~.

a.2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

a.2.1) Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.2.2) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh): ~~01 bản chính~~;

a.2.3) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.2.4) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 11

tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.2.5) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): ~~01 bản chính~~;

a.2.6) Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: ~~01 bản chính~~;

a.2.7) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): ~~01 bản sao có chứng thực~~;

a.2.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô: ~~01 bản chụp~~.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0%:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi ***đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công*** ~~tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô~~. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. ~~Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.~~

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.”

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 11 như sau:

~~“2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư **Bộ Công Thương** ban hành Danh mục hàng hoá trong nước đã sản xuất được *theo quy định tại khoản 1 Điều 6, điểm a.1 khoản 3 Điều 8 và điểm c.2 khoản 3 Điều 9 Nghị định này trước ngày 01 tháng 01 năm 2028*; rà soát, cập nhật sửa đổi Danh mục đảm bảo phù hợp với thực tế.”~~

Điều 2. Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP thành thuế suất thuế xuất khẩu mới quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2.2 và khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2.2 và khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Bãi bỏ, thay thế một số quy định của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

1. Bãi bỏ các khoản 3, 4 và 5 Điều 12, Mẫu số 05, Mẫu số 08 thuộc Danh mục các Mẫu, biểu ban hành kèm theo ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

2. Thay thế Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 06a, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 10 thuộc Danh mục các Mẫu, biểu ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP thành các Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thay thế cụm từ “*sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm*”, “*sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm*” và “*sản phẩm CNTT trọng điểm*” tại điểm b.8 khoản 2.2 Chương 98 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP bằng cụm từ “*sản phẩm công nghệ số trọng điểm*”.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong thời gian **Bộ Công Thương** chưa ban hành Danh mục hàng hoá trong nước đã sản xuất được *theo quy định tại Điều 1 Nghị định này thì thực hiện theo Thông tư 01/2023/TT-BKHĐT ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật*

tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

3. Bộ Tài chính quy định việc xây dựng, chuẩn hóa và cập nhật biểu mẫu điện tử, các trường dữ liệu phục vụ thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên cơ sở thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai quy định tại Nghị định này; bảo đảm không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thêm thông tin, tài liệu, thành phần hồ sơ, yêu cầu hoặc điều kiện ngoài nội dung đã được quy định và công bố.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**